

Số: 11/BC-S74-HĐQT

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017 LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BCTC NĂM 2018

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa 13;

- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa 11, luật chứng khoán số 62/2010/QH12 là luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán ngày 24/11/2010 được thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa 12;

- Điều lệ tổ chức hoạt động; Quy chế quản lý tài chính của Công ty CP Sông Đà 704.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017;

Hội đồng quản trị Công ty CP Sông Đà 7.04 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2018: Báo cáo tài chính năm 2017; Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 như sau:

A. Báo cáo tài chính năm 2017:**I. Báo cáo kiểm toán:**

- Số 290318.042/BCTC.KT5 ngày 29 tháng 03 năm 2018 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

- Số 300318.031/BCTC.KT5 ngày 30 tháng 03 năm 2018 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

II. Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2017:**1. Bảng cân đối kế toán***Đơn vị: triệu đồng*

TT	Nội dung	Văn phòng Công ty CP Sông Đà 7.04		Tổng hợp Công ty CP Sông Đà 7.04	
		Thời điểm 31/12/2017	Thời điểm 01/01/2017	Thời điểm 31/12/2017	Thời điểm 01/01/2017
I	Tài sản ngắn hạn	114.676	124.917	115.838	126.372
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	50	333	63	485
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	61.955	79.574	63.089	80.863
4	Hàng tồn kho	52.662	44.926	52.662	44.926
5	Tài sản ngắn hạn khác	9	84	24	98

TT	Nội dung	Văn phòng Công ty CP Sông Đà 7.04		Tổng hợp Công ty CP Sông Đà 7.04	
		Thời điểm 31/12/2017	Thời điểm 01/01/2017	Thời điểm 31/12/2017	Thời điểm 01/01/2017
II	Tài sản dài hạn	103.010	159.022	103.010	159.022
1	Các khoản phải thu dài hạn	120	309	120	309
2	Tài sản cố định	9.461	16.928	9.461	16.928
3	Đầu tư tài chính dài hạn	92.554	130.697	92.554	130.697
4	Tài sản dài hạn khác	875	11.088	875	11.088
III	TỔNG TÀI SẢN	217.686	283.939	218.848	285.394
IV	Nợ phải trả	90.937	159.107	92.707	161.169
1	Nợ ngắn hạn	90.932	159.102	92.702	161.164
2	Nợ dài hạn	5	5	5	5
V	Vốn chủ sở hữu	126.749	124.832	126.141	124.225
1	Vốn chủ sở hữu	126.749	124.832	126.141	124.225
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800	64.800	64.800	64.800
-	Thặng dư vốn cổ phần	15.960	15.960	15.960	15.960
-	Quỹ đầu tư phát triển	54.514	54.514	54.514	54.514
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-8.525	-10.442	-9.133	-11.049
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	217.686	283.939	218.848	285.394

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty CP Sông Đà 7.04	Tổng hợp Công ty CP Sông Đà 7.04
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.548	71.548
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.548	71.548

TT	Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty CP Sông Đà 7.04	Tổng hợp Công ty CP Sông Đà 7.04
4	Giá vốn hàng bán	66.857	66.857
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.691	4.691
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.186	1.187
7	Chi phí tài chính	2.625	2.625
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.345	2.346
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	907	907
11	Thu nhập khác	1.191	1.191
12	Chi phí khác	182	182
13	Lợi nhuận khác	1.009	1.009
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.916	1.916

III. Các chỉ tiêu đánh giá tài chính:

1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%)	2,68	2,68
2	Lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ (%)	2,96	2,96
3	Lợi nhuận trước thuế/Nguyên giá TSCĐ (%)	1,13	1,13
4	Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)	0,72	0,73

B. Lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm 2018.

Đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán được UBCK Nhà nước chấp thuận để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.

Trân trọng báo cáo và xin ý kiến thông qua của Đại hội./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Doanh